

完成句子

Hoàn thành câu
Dựa vào bài khóa 17.1 trong giáo trình

- ① _____ 快到了。
_____ kuài dào le
- ② 圣诞节 _____ 中国的节日 _____
中国人不过圣诞节。
Shèngdàn jié _____ Zhōngguó de jiérì
_____ Zhōngguó rén bùguò Shèngdàn jié.
- ③ 要是 _____, 吉米就去西安和 香港
_____.
Yàoshi _____, jímǐ jiù qù Xī'ān hé Xiānggǎng
_____.
- ④ 马丁的 _____ 要来北京。
Mǎdīng de _____ yào lái Běijīng.
- ⑤ 哈尔滨的冰雪节特别 _____.
Hā'ěrbīn de Bīngxuě jié tèbié _____.